

Họ, tên học sinh:..... Lớp:

I. PHẦN I (5đ) Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án đúng nhất.

Câu 1: Xâu kí tự là...

- A. một dãy các số. B. một dãy các danh sách.
C. một dãy các kí tự Unicode. D. một dãy các số và kí tự.

Câu 2: Hãy nêu ý nghĩa của lệnh A.remove(x) ?

- A. Xóa toàn bộ dữ liệu của danh sách A. B. Bỏ sung phần tử x vào cuối danh sách A.
C. Xóa phần tử x từ danh sách A. D. Chèn phần tử x vào đầu danh sách A.

Câu 3: Lệnh khởi tạo xâu nào *không* hợp lệ?

- A. S = "Tin học" B. S = "xin chào" C. S = "123@" D. S = Tin hoc

Câu 4: Phương án nào sau đây nêu đúng số lần lặp của vòng lặp while trong đoạn lệnh sau?

k = 1

while k <=5:

k = k + 1

- A. 4 B. 1 C. 5 D. vô số lần

Câu 5: Cho xâu s = "Trường_THPT_Hùng_Vương". Lệnh len(s) cho kết quả bằng bao nhiêu?

- A. 19 B. 21 C. 20 D. 22

Câu 6: Phương án nào sau đây nêu đúng lệnh để tìm 1 xâu trong một xâu khác?

- A. find B. find() C. len() D. sub

Câu 7: Phương án nào sau đây nêu đúng cú pháp của lệnh while?

- A. while < điều kiện > <khối lệnh > B. while < điều kiện > = <khối lệnh >
C. while < điều kiện >: D. while < điều kiện >: <khối lệnh >

Câu 8: Cho biết kết quả hiển thị ra màn hình khi thực hiện đoạn lệnh sau:

A = [6, 1, 3, 22] print(A[1])

- A. 4 B. 2 C. 1 D. 6

Câu 9: Muốn dừng và thoát ngay khỏi vòng lặp while ta dùng lệnh nào?

- A. range B. break C. end D. continue

Câu 10: Cú pháp khởi tạo kiểu dữ liệu danh sách trong Python là:

A. <tên list> := [<v1>,< v2>,..., <vn>] B. <tên list> : [<v1>,< v2>,..., <vn>] C. <tên list> == [<v1>,< v2>,..., <vn>] D. <tên list> = [<v1>,< v2>,..., <vn>]

Câu 11: Chọn phát biểu sai?
A. Có thể khởi tạo danh sách rỗng. B. Phần tử đầu tiên trong danh sách có chỉ số là 0.
C. Không thể xác định được độ dài của danh sách.
D. Danh sách có thể gồm các phần tử có kiểu dữ liệu khác nhau.

Câu 12: Phương án nào sau đây nêu đúng lệnh để tách một xâu thành danh sách các từ?

- A. split() B. splis() C. plit() D. splist()

Câu 13: Cho biết kết quả hiển thị ra màn hình khi thực hiện đoạn lệnh sau:

s = "abababbbc"

vt = s.find("ab",4)

print(vt)

- A. 4 B. 0 C. 2 D. 6

Câu 14: Toán tử dùng để kiểm tra một phần tử có nằm trong danh sách đã cho hay không là:

- A. in B. range C. in to D. of

Trang 1/2 - Mã đề thi 4001 -

Câu 15: Cho biết kết quả hiển thị ra màn hình khi thực hiện đoạn lệnh sau:

a = [6, 1, 3, 22]

a.insert(2,4) print(a)

- A. [6, 1, 3, 4, 22] B. [6, 1, 4, 3, 22] C. [] D. không hiển thị gì

II. PHẦN II Học sinh trả lời 2 câu hỏi. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: (1đ) Cho đoạn chương trình sau:

```
1 A=[4, 15, 2, 20]
2 A.remove(2)
3 A.insert(1,2)
4 for i in A:
5     if i%2!=0: print(i)
```

Sau khi tìm hiểu đoạn chương trình, bạn C đưa ra các phát biểu sau:

- a. Câu lệnh 1, xóa phần tử đầu tiên có giá trị là 2 trong danh sách A.
- b. Câu lệnh 3 thay thế phần tử có giá trị 2 bằng giá trị 1.
- c. Câu lệnh 4 bị lỗi.
- d. Kết quả hiển thị ra màn hình là: 20

Câu 2: (1đ) Cho đoạn chương trình sau:

```
1 S ="Xin chào 2026"
2 A = S.split()
3 for i in S:
4     if i>='0' and i<='9':
5         print(i, end="")
```

Sau khi tìm hiểu đoạn chương trình, bạn C đưa ra các phát biểu sau:

- a. Câu lệnh 1 dùng để khởi tạo chuỗi S.
- b. Câu lệnh 2 dùng để tách chuỗi S thành danh sách A, sử dụng dấu “,” để phân biệt tách.
- c. Câu lệnh 3 để duyệt chuỗi S theo chỉ số của chuỗi.
- d. Kết quả hiển thị ra màn hình là: chào 2026.

III. PHẦN TƯ LUẬN (3đ)

Câu 1:(1đ) Cho đoạn chương trình python sau:

```
1 T = 0
2 while T <= 3:
3     T = T + 1
4 print(T)
```

- a. Điều kiện dừng vòng lặp while là gì?(0.5đ)
- b. Hãy cho biết kết quả hiển thị màn hình sau khi thực hiện đoạn lệnh trên?(0.5đ)

Câu 2:(1đ) Cho chuỗi S= ‘Tin học 10’

- a. Các biểu thức logic sau cho kết quả là đúng hay sai:

a1) 10 in S (0.25đ)

a2) ‘in’ in S (0.25đ)

- b. Viết lệnh duyệt ký tự của chuỗi S. (0.5đ)

Câu 3:(1đ) Viết chương trình thực hiện các yêu cầu sau:

- Khai báo và nhập danh sách gồm 10 phần tử có giá trị nguyên được nhập từ bàn phím. (0.5) -
Đếm và xuất ra màn hình số lượng các phần tử trong danh sách có giá trị chẵn. (0.5)

HẾT -----

Trang 2/2 - Mã đề thi 4001 -

SỞ GD & ĐT TP. ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG

I. Phần đáp án câu trắc nghiệm:

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II
MÔN TIN HỌC LỚP 10
Thời gian làm bài : 45 Phút

Mã đề Câu	4001	4002	4003	4004	4005	4006	4007	4008
1	C	B	C	A	A	C	A	A
2	C	A	D	C	D	A	C	C
3	D	D	A	A	D	A	B	A
4	C	C	A	A	C	B	B	B
5	D	D	B	A	B	B	D	D
6	B	C	B	B	C	D	B	A
7	D	A	B	B	B	D	C	C
8	C	C	D	D	C	C	D	D
9	B	B	C	C	C	A	C	B
10	D	A	C	D	A	A	A	D
11	C	A	A	A	A	D	C	C
12	A	D	A	B	B	B	D	A
13	A	B	B	B	D	C	B	B
14	A	A	D	C	B	B	A	A
15	B	A	C	D	A	B	B	D
1	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS
2	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS	DSSS

II. PHẦN TỰ LUẬN (3.0 điểm)

Nội dung thực hành	Điểm
Bài 1 (1,0 điểm)	
a. $T > 3$	0,5
b. 4	0,5
Bài 2 (1,0 điểm)	
a1. FALSE	0,25
a2. TRUE	0,25
b. Viết đúng yêu cầu	0,5
Bài 3 (1,0 điểm)	

- Viết đúng yêu cầu 1	0,5
- Viết đúng yêu cầu 2	0,5